

CHÍNH PHỦ
Số: 10/NQ-CP (2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Cà Mau

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 66/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	529.487	100			529.487	100

1	Đất nông nghiệp	463.977	87,63	459.647		458.551	86,60
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	95.734	20,63	96.000		96.000	20,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35.321</i>		<i>50.000</i>	<i>2.670</i>	<i>52.670</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.085	10,79		48.025	48.025	10,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.868	5,79	25.900	1.044	26.944	5,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	17.519	3,78	17.400	7.375	24.775	5,40
1.5	Đất rừng sản xuất	67.864	14,63	65.974		60.766	13,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	43,96	205.030		200.271	43,67
1.7	Đất làm muối	86	0,02	80	6	86	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	56.533	10,68	64.600	2.201	66.801	12,62
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344	0,61		350	350	0,52
2.2	Đất quốc phòng	5.519	9,76	7.560	92	7.652	11,45
2.3	Đất an ninh	2.972	5,26	4.130		4.130	6,18
2.4	Đất khu công nghiệp	548	0,97	1.969		1.969	2,94
2.5	Đất di tích, danh thắng	259	0,46	320		320	0,48
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	0,09	52	60	112	0,17
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	123	0,22		137	137	0,21
2.8	Đất nghĩa trang,	213	0,38		224	224	0,34

	nghĩa địa						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.316	30,63	19.900	604	20.504	30,69
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	97		110	46	156	
-	Đất cơ sở y tế	63		82	13	95	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	449		516		516	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	38		67	7	74	
2.10	Đất ở tại đô thị	1.133	2,00	2.455		2.455	3,68
3	Đất chưa sử dụng	8.977	1,70			4.135	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			5.240		4.135	0,78
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			3.737	1.105	4.842	
4	Đất đô thị	29.666			100.474	100.474	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	17.519			24.775	24.775	
6	Đất khu du lịch	919			6.000	6.000	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.258	7.433	2.825

	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa	957	546	411
2	Đất trồng cây lâu năm	3.449	2.351	1.098
3	Đất rừng sản xuất	72	72	-
4	Đất rừng phòng hộ	38	38	-
5	Đất rừng đặc dụng	1.516	1.516	-
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.794	2.478	1.316

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	4.832	3.431	1.401
	Đất nuôi trồng thủy sản	4.832	3.431	1.401
2	Đất phi nông nghiệp	10	-	10

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập ngày 13 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

		năm 2010					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	529.487	529.487	529.487	529.487	529.487	529.487
1	Đất nông nghiệp	463.977	462.968	461.208	460.214	460.390	459.975
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	95.734	95.734	95.505	95.627	95.689	95.836
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35.321</i>	<i>35.321</i>	<i>36.853</i>	<i>41,125</i>	<i>46.968</i>	<i>52.884</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.085	50.828	49.927	49.731	49.540	49.155
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.868	27.016	26.944	26.944	26.944	26.944
1.4	Đất rừng đặc dụng	17.519	24.813	24.775	24.775	24.775	24.775
1.5	Đất rừng sản xuất	67.864	62.282	62.082	60.779	60.769	60.766
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	200.630	200.246	200.629	200.940	200.766
1.7	Đất làm muối	86	86	86	86	86	86
2	Đất phi nông nghiệp	56.533	57.973	60.733	62.527	63.051	63.966
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344	340	340	340	350	350
2.2	Đất quốc phòng	5.519	6.188	6.246	7.553	7.562	7.575